TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 33/HNGĐ-PT
Ngày 18/6/2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂNTỈNH THANH HÓA

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Hùng

Bà Hoàng Lan Phương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Cao Thị Thu Trang - Thư ký TAND tỉnh Thanh Hóa;

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham dự phiên tòa*:** Ông Đỗ Văn Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2019/TLPT-HNGDPT ngày 09 tháng 5 năm 2019, về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con";

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ - ST ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Lê Thị B, sinh năm 1987;

ĐKNKTT: Tiểu khu G, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa;

Nơi ở hiện nay: phòng 808A2, chung cư C5, phường Đ, thành phố H

2. Bị đơn: anh Nguyễn Chí C, sinh năm 1985;

Cư trú: thôn Trường Đổi, xã T, huyện N, Thanh Hóa;

3. Người kháng cáo: anh Nguyễn Chí C.

Hai bên đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo nguyên đơn chị Lê Thị B trình bày:

Về hôn nhân: chị và anh Nguyễn Chí C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 29/10/2013, tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, vợ chồng thuê nhà ở tại thành phố H. Sau khi sinh con, chị về quê ở bên nội một thời gian rồi sang ở bên ngoại, nhưng không phát sinh tài sản gì. Hết thời gian nghỉ sinh, chị đi buổi ra thành phố H đi làm. Đến tháng 3/2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân: do tính tình không hợp, anh C thường xuyên chửi bới, bạo hành trong gia đình. Hai bên gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành, từ đó đến nay anh chị không quan tâm đến nhau nữa. Chị xác định tình cảm giữa chị và anh C không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên xin được ly hôn.

Về con chung: chị và anh C có 01 con chung là Nguyễn Hà A, sinh ngày 02/11/2015. Nguyện vọng của chị xin được nuôi con, yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng từ 2.000.000đ đến 3.000.000đ. Hiện chị là giảng viên khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh trường Đại học O, mức thu nhập từ 7.000.000đ đến 8.000.000đ/tháng; ngoài ra chị còn có thu nhập từ nguồn dạy thêm. Do dạy học theo tiết nên chị có nhiều thời gian rỗi để chăm sóc con. Anh C có nêu chị đang học Tiến sỹ tại Trường Đại học I, tuy nhiên chị học từ năm 2017, nay không phải đi học mà chỉ ở nhà tự nghiên cứu, về kinh phí đào tạo được trường Đại học O hỗ trợ. Anh C còn nêu chị đang học văn bằng 2 Tiếng anh tại trường Đại học Văn hóa thể thao và Du lịch H là không đúng mà chị chỉ đi học thêm.

Cháu A hiện đang học tại Trường mầm non thực hành Đại học O, cùng ở với chị tại chung cư, chị là người trực tiếp đưa đi, đón về, các khoản đóng góp đều do chị nộp. Đầu tháng 11/2018, anh C có đưa con về bên nội đi học, nhưng việc đưa, đón con đi học chủ yếu là ông bà nội, vì C việc của anh thường phải đi làm ở các huyện. Khi cháu ở bên nội thiếu thốn tình cảm của mẹ, ở độ tuổi của cháu cần được mẹ chăm sóc nhiều hơn. Cuối tháng 02/2019 chị đã đưa con trở lại Trường mầm non thực hành Đại học O học cho đến nay.

Về tài sản và công nợ chung: chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo bị đơn anh Nguyễn Chí C trình bày:

Về hôn nhân: anh và chị Lê Thị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Năm 2016 sau khi sinh con, vợ chồng mâu thuẫn, cả 2 không còn tình cảm, không quan tâm đến nhau. Nguyên nhân do điều kiện khó khăn, chị B bàn với anh mua nhà ra thành

phố ở, anh không đồng ý, chị B cố tình mua dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng hơn. Vợ chồng chấm dứt quan hệ sinh lý từ tháng 6/2017 đến nay, anh đồng ý ly hôn chị B.

Về con chung: anh thống nhất như chị B đã trình bày, nhưng anh không đồng ý để chị B trực tiếp nuôi con vì năm 2018 chị đi khám bác sỹ chẩn đoán chị bị bệnh trầm cảm. Ngoài ra chị còn đang nghiên cứu sinh, học thêm văn bằng 2 Tiếng anh nên không đủ thời gian cũng như điều kiện kinh tế để chăm sóc, nuôi dạy con. Mức lương chị B đưa ra từ 7.000.000đ đến 8.000.000đ/tháng là không có thực, hiện nay hệ số lương của chị B là 2,67 từ tháng 3/2017 và có thêm khoản phụ cấp 25%. Vì vậy, anh xin được nuôi con, không yêu cầu chị B cấp dưỡng.

Anh khẳng định có đủ điều kiện nuôi con. Hiện nay anh đang làm việc tại 2 C ty: C ty cổ phần đầu tư S, trụ sở số 1041, QT3, phường Đ, thành phố H; mức thu nhập B quân 9.800.000đ. C ty cổ phần và dịch vụ thương mại V, trụ sở số 276c, đường R, thành phố H; mức thu nhập bình quân 8.750.000đ. Về thời gian anh luôn chủ động được thời gian. Về chỗ ở: anh đang sống cùng bố mẹ tại xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Ngày 08/11/2018 anh đưa con về học tại Trường mầm non xã T, huyện N. Anh đi buổi, sáng đi chiều về với con. Việc đưa, đón con đi học chủ yếu là ông bà nội. Cuối tháng 02/2019 chị B đã đưa con trở lại Trường mầm non thực hành Đại học O học .

Về tài sản và công nợ chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 28/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83,116, 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị B về việc ly hôn anh Nguyễn Chí C.

1. Về hôn nhân: chấp nhận đơn yêu cầu chị Lê Thị B được ly hôn anh Nguyễn Chí C.

2. Về con chung: giao cháu Nguyễn Hà A, sinh ngày 02/11/2015 cho chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh C cấp dưỡng nuôi con hằng tháng 2.000.000đ kể từ tháng 3/2019 đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Anh C có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 4 năm 2019 anh Nguyễn Chí C kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét việc chị Lê Thị B đang học tiến sĩ và tiếng Anh nên không có thời gian chăm sóc con; yêu cầu chị B cung cấp lại bảng lương và sao kê bảng lương tại tài khoản số 3500215046029 tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa; xem xét lại quyết định của bản án sơ thẩm về con chung, anh C yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

Không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh C, đề nghị Tòa án căn cứ Khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự, giữ nguyên án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, sau khi các đương sự tranh luận và Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị B và anh C có một con chung là Nguyễn Hà A, sinh ngày 02/11/2015, hiện cháu đang ở với chị B. Cả hai bên đều có nguyện vọng được nuôi con.

Anh C kháng cáo đề nghị được nuôi con, anh cho rằng chị B đang đi học nên không có thời gian và điều kiện kinh tế để nuôi con. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và chị B xuất trình tại phiên tòa phúc thẩm (gồm: Lịch giảng dậy; bảng lương tại Ngân hàng Nông nghiệp; xác nhận của Trường mầm non Trường đại học O chị B đang cho cháu học), thì thấy rằng: chị B hiện là giảng viên trường Đại học O, có thời gian làm việc; mức lương và thu nhập ổn định (như xác nhận của Trường đại học O là 7.400.000đ/tháng) là đúng thực tế. Chị B là người trực tiếp đưa, đón con đi học. Chị B học nghiên cứu sinh từ năm 2017, kinh phí học do Trường đại học O hỗ trợ.

Xét thấy, việc giao cho ai nuôi con phải đảm bảo quyền lợi và điều kiện tốt nhất cho con. Thực tế, cả chị B và anh C đều có điều kiện nuôi con, tuy nhiên, cháu A là con gái, còn nhỏ nên rất cần sự chăm sóc, giáo dục trực tiếp của người mẹ, trong khi điều kiện của anh C nhà ở huyện N nhưng làm việc ở thành phố H và làm việc ở 3 công ty, vì vậy công việc không ổn định và sẽ không có thời gian chăm sóc con, theo anh C thì hàng ngày anh nhờ ông bà nội đưa đón con đi học, anh đi làm sáng đi tối về. Tại phiên tòa phúc thẩm anh C cho rằng nếu anh được nuôi con thì anh sẽ thuê nhà trên thành phố để 2 bố con ở nhưng mới chỉ là dự kiến nên chưa có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh C. Vì vậy, cần giữ nguyên án sơ thẩm đã xử giao con cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp pháp luật, đảm bảo quyền lợi của con chung sau ly hôn.

[2] Án phí dân sự phúc thẩm: anh C phải nộp theo quy định.

Vĩ các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nghị Quyết 326/UBTVQH ngày 31/12/2016 của Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: 1/ Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Chí C, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 28/3/2019 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa về phần con chung.

2/ Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3/ Án phí dân sự phúc thẩm; Anh C phải nộp 300.000đ, đã nộp đủ tại Biên lai thu số 1924 ngày 22/4/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã T, huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nga